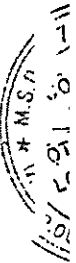


**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016**





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Thành viên**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hoài Giang | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Quang Hòa  | Thành viên |
| Ông Vũ Mạnh Tùng      | Thành viên |
| Ông Trần Ngọc Nguyên  | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Trần Ngọc Nguyên  | Tổng Giám đốc   |
| Ông Vũ Mạnh Tùng      | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Nguyễn Việt Thắng | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Nguyễn Văn Hội    | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh   | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Lý Hồng Đức       | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2016)   |
| Ông Phạm Văn Chất     | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2016) |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0112506

ÔNG T

NHIỆM VỤ

LOIT

ÉT NAI

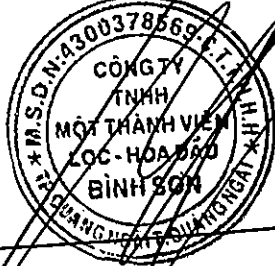
7A - TP.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

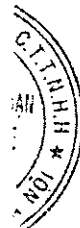
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Ngọc Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017



Số: 665 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty, theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo hướng dẫn tại Công văn số 18327/BTC-CDKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, Công ty đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và ghi giảm khoản mục hàng tồn kho tương ứng với giá trị đầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND trong năm. Nguyên giá tăng thêm được trích khấu hao từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản cố định tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty phê duyệt tại Nghị quyết số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị nguyên giá tài sản cố định điều chỉnh như trên.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 17 tháng 3 năm 2017  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đỗ Trung Kiên**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1924-2013-001-1

01  
TRÁC  
D  
V  
TỔNG

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|--|------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>30.053.602.318.152</b> | <b>26.502.363.775.370</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>6</b>    | <b>12.763.707.536.934</b> | <b>12.836.910.122.445</b>     |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 809.077.841.425           | 457.569.981.967               |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 11.954.629.695.509        | 12.379.340.140.478            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>2.000.000.000</b>      | <b>2.000.000.000</b>          |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 7           | 2.000.000.000             | 2.000.000.000                 |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>10.425.027.842.997</b> | <b>7.721.727.670.865</b>      |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 8           | 9.733.704.234.253         | 7.245.025.668.043             |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 9           | 590.680.949.834           | 379.406.162.418               |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 10          | 87.621.126.388            | 73.015.925.689                |
| 4. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 13.021.532.522            | 24.279.914.715                |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>6.774.881.903.089</b>  | <b>5.843.808.161.028</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 6.836.301.058.913         | 6.447.408.692.881             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (61.419.155.824)          | (603.600.531.853)             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>87.985.035.132</b>     | <b>97.917.821.032</b>         |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12          | 86.143.598.121            | 96.963.526.997                |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 17          | 1.841.437.011             | 954.294.035                   |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>31.265.731.468.233</b> | <b>32.086.897.434.586</b>     |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>29.991.714.062.234</b> | <b>31.206.276.585.606</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 29.641.663.860.878        | 30.860.530.156.084            |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 44.500.120.382.331        | 43.322.754.043.746            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (14.858.456.521.453)      | (12.462.223.887.662)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 350.050.201.356           | 345.746.429.522               |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 575.284.953.248           | 528.266.094.604               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (225.234.751.892)         | (182.519.665.082)             |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>784.928.616.329</b>    | <b>246.732.002.189</b>        |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 15          | 784.928.616.329           | 246.732.002.189               |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>489.088.789.670</b>    | <b>599.130.240.707</b>        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | 7           | 888.058.165.365           | 907.062.845.365               |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 7           | 11.244.000.000            | 11.244.000.000                |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        | 7           | (410.213.375.695)         | (319.176.604.658)             |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>-</b>                  | <b>34.758.606.084</b>         |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12          | -                         | 34.758.606.084                |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>61.319.333.786.385</b> | <b>58.589.261.209.956</b>     |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|---|------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>300</b> |             | <b>28.951.817.930.120</b> | <b>27.070.675.240.226</b>     |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>14.645.706.292.338</b> | <b>11.247.222.189.996</b>     |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn              | 311        | 16          | 5.781.853.992.321         | 4.450.210.735.347             |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313        | 17          | 1.346.324.775.576         | 1.875.178.684.266             |
| 3. Phải trả người lao động                  | 314        |             | 157.120.935.839           | 163.063.285.862               |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315        | 18          | 44.806.882.625            | 29.306.077.484                |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | 19          | 3.561.492.697.886         | 879.102.709.986               |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 320        | 20          | 3.627.921.562.810         | 3.767.323.001.931             |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        |             | 126.185.445.281           | 83.037.695.120                |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> |             | <b>14.306.111.637.782</b> | <b>15.823.453.050.230</b>     |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn         | 338        | 21          | 11.783.382.580.536        | 14.540.500.107.231            |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                | 342        | 22          | 1.337.013.266.449         | 639.825.000.000               |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ     | 343        | 23          | 1.185.715.790.797         | 643.127.942.999               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>32.367.515.856.265</b> | <b>31.518.585.969.730</b>     |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>32.367.515.856.265</b> | <b>31.518.585.969.730</b>     |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411        |             | 29.315.353.320.260        | 28.601.997.800.456            |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                    | 418        |             | 3.052.162.536.005         | 1.550.722.560.596             |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | -                         | 1.365.865.608.678             |
| - (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước            | 421a       |             | -                         | (697.521.201.615)             |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b       |             | -                         | 2.063.386.810.293             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>61.319.333.786.385</b> | <b>58.589.261.209.956</b>     |

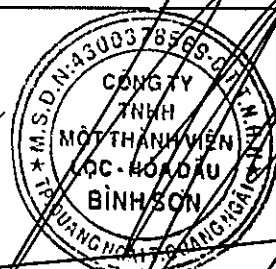
*Đtram*

Lê Thị Hồng Trâm  
 Người lập biểu

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Phạm Xuân Quang  
 Kế toán trưởng

Trần Ngọc Nguyên  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay            | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|---|-------|-------------|--------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 26          | 73.598.254.470.809 | 95.064.026.604.166           |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | -                  | -                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 73.598.254.470.809 | 95.064.026.604.166           |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                             | 11    | 27          | 67.191.061.143.665 | 85.047.303.743.109           |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 6.407.193.327.144  | 10.016.722.861.057           |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 29          | 941.485.454.048    | 791.929.345.286              |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 30          | 1.135.362.020.137  | 2.308.377.620.190            |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 605.015.986.762    | 811.589.336.700              |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | 31          | 615.387.317.598    | 593.720.630.725              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 31          | 833.918.088.123    | 1.052.462.129.038            |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 4.764.011.355.334  | 6.854.091.826.390            |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 25.357.939.790     | 29.322.590.033               |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 35.963.353.394     | 400.080.689.686              |
| 13. (Lỗ) khác (40=31-32)  | 40    | 32          | (10.605.413.604)   | (370.758.099.653)            |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 4.753.405.941.730  | 6.483.333.726.737            |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | 33          | 261.225.999.408    | 313.666.916.444              |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)             | 60    |             | 4.492.179.942.322  | 6.169.666.810.293            |

*Điam*

Lê Thị Hồng Trâm  
 Người lập biểu

Phạm Xuân Quang  
 Kế toán trưởng

Trần Ngọc Nguyên  
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--|-----------|--------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                          |                              |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>4.753.405.941.730</b> | <b>6.483.333.726.737</b>     |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                          |                              |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 2.440.021.040.621        | 2.334.438.305.441            |
| Các khoản dự phòng   | 03        | 246.043.661.457          | (277.406.839.489)            |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | 93.926.285.593           | 873.010.525.147              |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư  | 05        | (683.002.466.542)        | (668.105.372.849)            |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 605.015.986.762          | 811.589.336.700              |
| Các khoản điều chỉnh khác  | 07        | 545.000.000.000          | 640.000.000.000              |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>08</b> | <b>8.000.410.449.621</b> | <b>10.196.859.681.687</b>    |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu   | 09        | (2.810.085.379.196)      | 5.038.903.907.374            |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho   | 10        | (1.395.961.427.839)      | 4.040.236.615.293            |
| (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 218.734.950.861          | (2.740.289.406.854)          |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | 45.578.534.960           | 33.737.975.906               |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (605.239.102.264)        | (844.343.503.014)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (90.556.905.808)         | (242.542.672.840)            |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | 3.727.650.496            | 27.365.349.350               |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (68.035.805.180)         | (26.281.622.308)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>3.298.572.965.651</b> | <b>15.483.646.324.594</b>    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                          |                              |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  | 21        | (177.900.286.121)        | (1.002.181.664.733)          |
| 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác   | 25        | (4.245.320.000)          | (41.922.500.000)             |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác   | 26        | 23.250.000.000           | 8.982.858.714                |
| 4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 667.589.982.401          | 698.343.360.803              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>508.694.376.280</b>   | <b>(336.777.945.216)</b>     |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm nay                    | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|---|-----------|----------------------------|------------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |           |                            |                              |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu              | 31        | 713.355.519.804            | 442.900.000.000              |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        | 9.613.736.905.517          | 21.538.532.352.778           |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        | (12.655.685.342.389)       | (47.473.676.244.338)         |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        | (1.552.265.798.943)        | (1.800.000.000.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(3.880.858.716.011)</b> | <b>(27.292.243.891.560)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>    | <b>50</b> | <b>(73.591.374.080)</b>    | <b>(12.145.375.512.182)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60        | 12.836.910.122.445         | 24.982.578.873.684           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | 388.788.569                | (293.239.057)                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>  | <b>70</b> | <b>12.763.707.536.934</b>  | <b>12.836.910.122.445</b>    |

*Đam*

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Phạm Xuân Quang  
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Nguyên  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 04 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 35.008.973.765.754 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.541 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.547).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 02 công ty con sau:

|  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2016 VND | Hoạt động chính  |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|--|--|
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí              | Quảng Ngãi                 | 83,26%        | 83,26%                 | 145.892.845.365                        | Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | Quảng Ngãi                 | 65,54%        | 61%                    | 742.165.320.000                        | Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học       |

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

11/12/2016  
AC  
DI  
V  
11/12/16

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CKKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô). Do dầu thô không phải là sản phẩm được Công ty xuất bán nên Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện của dầu thô tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 dựa vào giá mua dầu thô (tức là giá bán của nhà cung cấp cho Công ty) bình quân trong tháng 01 năm 2017.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|  | <b>Năm nay</b><br><b>(Số năm)</b> |
|--|-----------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                                 | 5 - 30                            |
| Máy móc, thiết bị                                      | 5 - 20                            |
| <i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i> | <i>10 - 20</i>                    |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn               | 3 - 25                            |
| Thiết bị văn phòng                                     | 3 - 8                             |
| Tài sản khác   | 2 - 3                             |

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ năm 2016 theo thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.



**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh giá trị các công trình dân sinh bàn giao cho địa phương, chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị các công trình dân sinh bàn giao cho địa phương theo nội dung Quyết định số 5116/QĐ-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Tập đoàn về việc "Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư giai đoạn 2 Nhà máy Lộc dầu Dung Quất" được phân bổ trong thời gian ba (3) năm kể từ năm 2014.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

**Nguồn vốn, quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp bằng tiền và giá trị tài sản Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa PolyPropylene và các tài sản khác. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

*Doanh thu được điều tiết từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam*

Theo Thông tư số 24/2013/TT-BTC có hiệu lực đến ngày 3 tháng 9 năm 2016 hướng dẫn thực hiện thu điều tiết đối với sản phẩm lọc dầu và hóa dầu tiêu thụ trong nước của Công ty, trường hợp mức thuế nhập khẩu sản phẩm lọc dầu, sản phẩm hóa dầu do Nhà nước quy định tại thời điểm tiêu thụ sản phẩm lọc dầu và sản phẩm hóa dầu thấp hơn mức giá trị ưu đãi tính trong giá bán quy định cho các sản phẩm lọc dầu, sản phẩm hóa dầu (7% đối với xăng, dầu, 5% đối với LPG và 3% đối với sản phẩm hóa dầu) thì Công ty được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thanh toán phần chênh lệch giữa giá trị ưu đãi với mức thuế nhập khẩu và phần chênh lệch này được ghi nhận là doanh thu của Công ty.

Theo Quyết định số 1725/QĐ-TTg ngày 3 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số điều Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH Lộc hóa dầu Bình Sơn ("Quyết định số 1725"), đối tượng thu điều tiết là sản phẩm xăng do Công ty sản xuất, chế biến tiêu thụ trong nước (bao gồm cả tiêu dùng nội bộ). Theo đó, số thu điều tiết đối với sản phẩm xăng tiêu thụ trong nước (bao gồm cả tiêu thụ nội bộ) được xác định bằng sản lượng xăng tiêu thụ thực tế hàng tháng nhân (x) với giá tính thu điều tiết và nhân (x) với tỷ lệ thu điều tiết, trong đó:

- Giá tính thu điều tiết là giá bán được xác định trên cơ sở giá Platt's Singapore cộng thêm phụ phí thị trường theo Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Công ty, không bao gồm khoản thu điều tiết và các khoản thuế, phí phải nộp ngân sách nhà nước (nếu có). Tỷ giá quy đổi được áp dụng theo tỷ giá USD/VND bán ra (tỷ giá cuối ngày) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày đủ giá Platt's tính cho lô hàng.

- Tỷ lệ thu điều tiết là 10% đối với sản phẩm xăng.

Thời gian áp dụng thu điều tiết đối với sản phẩm xăng của Công ty quy định tại Quyết định 1725 thực hiện từ ngày 3 tháng 9 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, bãi bỏ quy định về thu điều tiết đối với sản phẩm lọc hóa dầu tiêu thụ trong nước của Công ty nêu tại Điều 1, Điều 2 Quyết định số 952/QĐ-TTg và quy định tại Quyết định số 1725.

Trong năm 2016, doanh thu được điều tiết từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là 38.421.809.136 VND (năm 2015: 41.123.607.282 VND).

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

**5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HÀNH**

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng các năm trước trên cơ sở một số sự kiện phát sinh trong năm 2016 bao gồm:

- (1) Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ký ngày 13 tháng 4 năm 2016 về báo cáo tài chính riêng năm 2014 của Công ty.
- (2) Biên bản thanh tra thuế của Tổng cục thuế ngày 29 tháng 12 năm 2016.
- (3) Công văn số 3496/BTC-CST ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thu điều tiết và thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm dầu DCO của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố cụ thể như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                                    | Số đầu năm<br>(Trước điều chỉnh)<br>VND | Điều chỉnh<br>hồi tố<br>VND | Số đầu năm<br>(Sau điều chỉnh)<br>VND |
|---|---|-----------------------------|---------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                              |   |                             |                                       |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 7.244.575.668.043                       | 450.000.000                 | 7.245.025.668.043                     |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác                   | 73.430.225.689                          | (414.300.000)               | 73.015.925.689                        |
| 3. Tài sản thiếu chờ xử lý                  | 15.445.151.633                          | 8.834.763.082               | 24.279.914.715                        |
| 4. Hàng tồn kho                             | 6.022.105.832.608                       | 425.302.860.273             | 6.447.408.692.881                     |
| 5. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | (732.294.495.571)                       | 128.693.963.718             | (603.600.531.853)                     |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                            |   |                             |                                       |
| 1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 1.823.502.226.928                       | 51.676.457.338              | 1.875.178.684.266                     |
| 2. Phải trả người lao động                  | 165.462.265.862                         | (2.398.980.000)             | 163.063.285.862                       |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 852.275.798.943                         | 513.589.809.735             | 1.365.865.608.678                     |
| - (Lỗ) lũy kể đến cuối năm trước            | (1.167.852.793.526)                     | 470.331.591.911             | (697.521.201.615)                     |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 2.020.128.592.469                       | 43.258.217.824              | 2.063.386.810.293                     |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| Chỉ tiêu   | Năm trước          | Điều chỉnh        | Năm trước          |
|--|--------------------|-------------------|--------------------|
|  | (Trước điều chỉnh) | hồi tố            | (Sau điều chỉnh)   |
|  | VND                | VND               | VND                |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 95.063.598.032.737 | 428.571.429       | 95.064.026.604.166 |
| 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp          | 85.155.374.987.563 | (108.071.244.454) | 85.047.303.743.109 |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.908.223.045.174  | 108.499.815.883   | 10.016.722.861.057 |
| 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 1.052.267.584.783  | 194.544.255       | 1.052.462.129.038  |
| 5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 6.745.786.554.762  | 108.305.271.628   | 6.854.091.826.390  |
| 6. Thu nhập khác                                 | 42.060.499.107     | (12.737.909.074)  | 29.322.590.033     |
| 7. Chi phí khác                                  | 355.304.007.627    | 44.776.682.059    | 400.080.689.686    |
| 8. Lợi nhuận khác                                | (313.243.508.520)  | (57.514.591.133)  | (370.758.099.653)  |
| 9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 6.432.543.046.242  | 50.790.680.495    | 6.483.333.726.737  |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 306.134.453.773    | 7.532.462.671     | 313.666.916.444    |
| 11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 6.126.408.592.469  | 43.258.217.824    | 6.169.666.810.293  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

| Chỉ tiêu   | Năm trước           | Điều chỉnh        | Năm trước           |
|--|---------------------|-------------------|---------------------|
|  | (Trước điều chỉnh)  | hồi tố            | (Sau điều chỉnh)    |
|  | VND                 | VND               | VND                 |
| Lợi nhuận trước thuế   | 6.432.543.046.242   | 50.790.680.495    | 6.483.333.726.737   |
| Các khoản dự phòng   | (406.100.803.207)   | 128.693.963.718   | (277.406.839.489)   |
| Giảm các khoản phải thu  | 5.047.774.370.456   | (8.870.463.082)   | 5.038.903.907.374   |
| Giảm hàng tồn kho  | 3.614.933.755.020   | 425.302.860.273   | 4.040.236.615.293   |
| (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | (2.144.372.365.450) | (595.917.041.404) | (2.740.289.406.854) |

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                 | VND                       | VND                       |
| Tiền mặt                        | 747.225.171               | 559.562.750               |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 808.330.616.254           | 457.010.419.217           |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 11.954.629.695.509        | 12.379.340.140.478        |
|                                 | <b>12.763.707.536.934</b> | <b>12.836.910.122.445</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty bao gồm 6.323.659.384 VND và các khoản tương đương tiền bao gồm 2.734.629.695.509 VND là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | Số cuối năm            |               |                        | Số đầu năm             |               |                        |
|--|------------------------|---------------|------------------------|------------------------|---------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Tỷ lệ góp vốn | Dư phòng               | Giá gốc                | Tỷ lệ góp vốn | Dư phòng               |
|  | VND                    | %             | VND                    | VND                    | %             | VND                    |
| <b>b1) Đầu tư vào công ty con</b>                        |                        |               |                        |                        |               |                        |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí                | 145.892.845.365        | 83,26%        | -                      | 169.142.845.365        | 96,53%        | -                      |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung   | 742.165.320.000        | 65,54%        | 410.213.375.695        | 737.920.000.000        | 65,86%        | 319.176.604.658        |
|  | <b>888.058.165.365</b> |               | <b>410.213.375.695</b> | <b>907.062.845.365</b> |               | <b>319.176.604.658</b> |
| <b>b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                |                        |               |                        |                        |               |                        |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 7.000.000.000          | 8,75%         | -                      | 7.000.000.000          | 14,00%        | -                      |
| Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam          | 4.244.000.000          | 10,00%        | -                      | 4.244.000.000          | 10,00%        | -                      |
|  | <b>11.244.000.000</b>  |               | <b>-</b>               | <b>11.244.000.000</b>  |               | <b>-</b>               |

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty cũng chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

*Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong năm:*

Trong năm 2016, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung bị lỗ còn Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | (Trình bày lại)<br>VND   |
| <b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>   |                          |                          |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam   | 3.169.612.995.583        | 1.981.015.181.853        |
| Các khách hàng khác  | 3.631.967.776.200        | 3.184.668.858.798        |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b><br><i>(xem Thuyết minh số 34)</i> | <b>2.932.123.462.470</b> | <b>2.079.341.627.392</b> |
|  | <b>9.733.704.234.253</b> | <b>7.245.025.668.043</b> |

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| <b>a) Trả trước người bán ngắn hạn</b>   |                           |                          |
| Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)  | 404.722.522.545           | 305.647.582.101          |
| Các đối tượng khác   | 159.725.194.063           | 72.781.299.402           |
| <b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 34)</b> | <b>26.233.233.226</b>     | <b>977.280.915</b>       |
|  | <b>590.680.949.834</b>    | <b>379.406.162.418</b>   |

(\*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

**10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                 | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>(Trình bày lại)<br>VND |
|---------------------------------|---------------------------|---|
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 80.306.985.314            | 64.894.501.173                              |
| Tạm ứng                         | 4.999.958.471             | 7.509.349.821                               |
| Phải thu ngắn hạn khác          | 2.314.182.603             | 612.074.695                                 |
|                                 | <b>87.621.126.388</b>     | <b>73.015.925.689</b>                       |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | <u>Số cuối năm</u>       |                       | <u>Số đầu năm (Trình bày lại)</u> |                        |
|--------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                      | <u>Giá gốc</u>           | <u>Dự phòng</u>       | <u>Giá gốc</u>                    | <u>Dự phòng</u>        |
|                                      | VND                      | VND                   | VND                               | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường               | 1.728.902.090.561        | -                     | 339.220.354.690                   | 43.015.806.090         |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.589.836.272.816        | 6.319.719.182         | 2.082.646.265.134                 | 264.572.492.041        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.911.790.073.824        | 9.391.547.698         | 2.029.465.511.618                 | 18.697.762.957         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 977.016.548.694          | 27.813.731.477        | 992.888.435.356                   | 132.092.663.591        |
| Thành phẩm                           | 628.756.073.018          | 17.894.157.467        | 1.003.188.126.083                 | 145.221.807.174        |
|                                      | <b>6.836.301.058.913</b> | <b>61.419.155.824</b> | <b>6.447.408.692.881</b>          | <b>603.600.531.853</b> |

Theo Công văn số 18327/BTC-CDKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho và căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty phê duyệt tại Nghị quyết số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017.

Trong năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 61.419.155.824 VND đối với hàng tồn kho bị giảm giá, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của những hàng tồn kho này. Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 603.600.531.853 VND đối với hàng tồn kho đã xuất kho trong năm.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                              |                           |                          |
| Bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm con người (i) | 86.143.598.121            | 84.492.912.217           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                 | -                         | 12.470.614.780           |
|   | <b>86.143.598.121</b>     | <b>96.963.526.997</b>    |
| <b>b) Dài hạn</b>                               |                           |                          |
| Chi phí công trình dân sinh chờ phân bổ (ii)    | -                         | 34.758.606.084           |
|   | -                         | <b>34.758.606.084</b>    |

(i) Chi phí trả trước liên quan đến bảo hiểm rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm đồ vỡ máy móc và gián đoạn kinh doanh), trách nhiệm thương mại chung của nhà máy thời hạn từ năm 2016 - 2017 và trách nhiệm đối với ô nhiễm.

(ii) Chi phí các công trình dân sinh bàn giao cho địa phương theo nội dung Quyết định số 5116/QĐ-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Tập đoàn về việc "Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư giai đoạn 2 Nhà máy Lộc dầu Dung Quất" với số tiền là 104.275.818.250 VND được phân bổ trong thời gian ba (3) năm kể từ năm 2014 và đã phân bổ hết trong năm 2016.



**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA ĐẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                       | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>vấn phòng<br>VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND          |
|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--|------------------------------|---|---------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                     |                                  |                             |  |                              |   |                           |
| Số đầu năm                            | 5.424.162.000.139                | 37.636.462.288.952          | 65.455.901.431                                     | 196.212.518.645              | 461.334.579                             | 43.322.754.043.746        |
| Mua sắm mới                           | 55.380.000                       | 53.687.720.479              | 108.687.502  | 87.824.408.100               | -                                       | 141.676.196.081           |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | 26.283.834.003                   | -                           | 3.875.339.046                                      | -                            | -                                       | 30.159.173.049            |
| Phân loại từ hàng tồn kho cố định (*) | -                                | 1.007.069.061.807           | -  | -                            | -                                       | 1.007.069.061.807         |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                                | -                           | (1.265.505.000)                                    | -                            | -                                       | (1.265.505.000)           |
| Phân loại lại                         | 838.325.365.153                  | (854.839.481.869)           | 16.514.116.716                                     | -                            | -                                       | -                         |
| (Giảm) khác                           | -                                | (272.587.352)               | -  | -                            | -                                       | (272.587.352)             |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>6.288.826.579.295</b>         | <b>37.842.107.002.017</b>   | <b>84.688.539.695</b>                              | <b>284.036.926.745</b>       | <b>461.334.579</b>                      | <b>44.500.120.382.331</b> |

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

|   |                          |                           |                       |                        |                    |                           |
|---|--------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|---------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>   | <b>1.042.243.425.390</b> | <b>11.289.898.805.033</b> | <b>35.700.809.220</b> | <b>93.919.513.440</b>  | <b>461.334.579</b> | <b>12.462.223.887.662</b> |
| Khấu hao trong năm  | 201.960.314.400          | 2.154.533.874.255         | 7.806.184.553         | 33.005.580.603         | -                  | 2.397.305.953.811         |
| Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích nhúc lợi | 244.773.724              | 53.114.280                | -                     | 67.272.891             | -                  | 365.160.895               |
| Thanh lý, nhượng bán                                      | -                        | -                         | (1.265.505.000)       | -                      | -                  | (1.265.505.000)           |
| Phân loại lại   | 531.976.614.707          | (542.455.987.359)         | 10.479.372.652        | -                      | -                  | -                         |
| (Giảm) khác   | -                        | (172.975.915)             | -                     | -                      | -                  | (172.975.915)             |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>1.776.425.128.221</b> | <b>12.901.856.830.294</b> | <b>52.720.861.425</b> | <b>126.992.366.934</b> | <b>461.334.579</b> | <b>14.858.456.521.453</b> |

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

|                   |                   |                    |                |                 |   |                    |
|-------------------|-------------------|--------------------|----------------|-----------------|---|--------------------|
| Tại ngày đầu năm  | 4.381.918.574.749 | 26.346.563.483.919 | 29.755.092.211 | 102.293.005.205 | - | 30.860.550.156.084 |
| Tại ngày cuối năm | 4.512.401.451.074 | 24.940.250.171.723 | 31.967.678.270 | 157.044.559.811 | - | 29.641.663.860.878 |

(\*) Như trình bày tại Thuyết minh số 11, Công ty thực hiện điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và trích khấu hao từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị nguyên giá tài sản cố định điều chỉnh như trên.

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 113.247 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 66.600 triệu VND).

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|   | Bản quyền,<br>bảng sáng chế<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tài sản cố định<br>vô hình khác<br>VND | Tổng công<br>VND       |
|---|------------------------------------|-----------------------------|--|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                               |                                    |                             |  |                        |
| Số đầu năm                                      | 438.606.719.617                    | 56.956.202.482              | 32.703.172.505                         | 528.266.094.604        |
| Mua sắm mới                                     | -                                  | 24.899.969.505              | -                                      | 24.899.969.505         |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành                      | -                                  | 21.994.748.817              | -                                      | 21.994.748.817         |
| Tài sản hình thành từ quỹ<br>khoa học công nghệ | -                                  | 124.140.322                 | -                                      | 124.140.322            |
| <b>Số cuối năm</b>                              | <b>438.606.719.617</b>             | <b>103.975.061.126</b>      | <b>32.703.172.505</b>                  | <b>575.284.953.248</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                   |                                    |                             |  |                        |
| Số đầu năm                                      | 155.589.887.732                    | 12.966.396.177              | 13.963.381.173                         | 182.519.665.082        |
| Khấu hao trong năm                              | 28.385.376.984                     | 9.171.817.110               | 5.157.892.716                          | 42.715.086.810         |
| <b>Số cuối năm</b>                              | <b>183.975.264.716</b>             | <b>22.138.213.287</b>       | <b>19.121.273.889</b>                  | <b>225.234.751.892</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                          |                                    |                             |  |                        |
| Tại ngày đầu năm                                | 283.016.831.885                    | 43.989.806.305              | 18.739.791.332                         | 345.746.429.522        |
| Tại ngày cuối năm                               | 254.631.454.901                    | 81.836.847.839              | 13.581.898.616                         | 350.050.201.356        |

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 10.572 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.481 triệu VND).

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất      | 648.978.482.229        | 130.917.077.473        |
| Triển khai hệ thống điều khiển cao cấp<br>đa biến APC | 52.116.528.115         | 31.986.604.204         |
| Dự án bổ sung phân xưởng thu hồi lưu huỳnh            | 35.802.897.827         | 35.560.475.469         |
| Các công trình khác                                   | 48.030.708.158         | 48.267.845.043         |
|   | <b>784.928.616.329</b> | <b>246.732.002.189</b> |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|  | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                           |                          |                          |                          |                          |
| Công ty Hoàng Long   | 1.128.157.348.406        | 1.128.157.348.406        | 729.885.289.924          | 729.885.289.924          |
| Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long                              | 801.209.741.701          | 801.209.741.701          | 269.642.402.417          | 269.642.402.417          |
| Công ty Điều hành chung Thăng Long                                 | 12.753.097.021           | 12.753.097.021           | 286.648.652.183          | 286.648.652.183          |
| Các đối tượng khác   | 425.635.676.366          | 425.635.676.366          | 264.522.799.838          | 264.522.799.838          |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 34) | 3.414.098.128.827        | 3.414.098.128.827        | 2.899.511.590.985        | 2.899.511.590.985        |
|  | <b>5.781.853.992.321</b> | <b>5.781.853.992.321</b> | <b>4.450.210.735.347</b> | <b>4.450.210.735.347</b> |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| Chỉ tiêu                            | Số đầu năm               | Số phải nộp               | Số đã nộp                 | Số cuối năm              |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                     | (Trình bày lại)          | trong năm                 | trong năm                 |                          |
|                                     | VND                      | VND                       | VND                       | VND                      |
| Thuế giá trị gia tăng               | 484.839.564.636          | 4.987.447.762.478         | 4.888.340.109.787         | 583.947.217.327          |
| - Thuế GTGT đầu ra                  | 484.949.470.130          | 4.555.224.516.391         | 4.456.226.769.194         | 583.947.217.327          |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu          | (109.905.494)            | 432.223.246.087           | 432.113.340.593           | -                        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt              | 377.545.449.957          | 3.379.700.635.049         | 3.362.382.010.259         | 394.864.074.757          |
| Thuế xuất, nhập khẩu                | (844.388.541)            | 15.505.091.186            | 15.347.458.243            | (686.755.598)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 31.427.368.479           | 261.225.999.408           | 90.556.905.808            | 202.096.462.079          |
| Các khoản thu điều tiết             | 797.362.864.718          | 3.501.555.789.316         | 4.149.432.423.350         | 149.486.230.684          |
| Các loại thuế, phí, lệ phí khác     | 183.893.530.972          | 218.987.622.247           | 388.105.043.903           | 14.776.109.316           |
| Thuế nhà đất                        | -                        | 9.264.400                 | 9.264.400                 | -                        |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 3.129.664.465            | 19.409.866.545            | 19.531.913.183            | 3.007.617.827            |
| Thuế môn bài                        | -                        | 3.000.000                 | 3.000.000                 | -                        |
| Các loại thuế khác                  | 180.763.866.507          | 199.562.191.302           | 368.557.566.320           | 11.768.491.489           |
| Các khoản phí, lệ phí               | -                        | 3.300.000                 | 3.300.000                 | -                        |
|                                     | <b>1.874.224.390.231</b> | <b>12.364.422.899.684</b> | <b>12.894.163.951.350</b> | <b>1.344.483.338.565</b> |
| Trong đó:                           |                          |                           |                           |                          |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 954.294.035              |                           |                           | 1.841.437.011            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.875.178.684.266        |                           |                           | 1.346.324.775.576        |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Lãi vay phải trả               | 22.270.804.585                   | 22.493.920.087                  |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 22.536.078.040                   | 6.812.157.397                   |
|                                | <b>44.806.882.625</b>            | <b>29.306.077.484</b>           |

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)               | 3.384.719.776.648                | 700.000.000.000                 |
| Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất | 169.509.265.435                  | 169.509.265.435                 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 2.404.805.600                    | 4.976.054.050                   |
| Phải trả ngắn hạn khác                      | 4.858.850.203                    | 4.617.390.501                   |
|   | <b>3.561.492.697.886</b>         | <b>879.102.709.986</b>          |

(i) Phản ánh khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiền lợi nhuận năm 2015 và năm 2016 Công ty tạm trích phải nộp về Tập đoàn.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

| Chi tiêu                                | Số đầu năm               |                           | Phát sinh trong năm       |                           | Số cuối năm              |                           |
|---|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|   | Giá trị VND              | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND                  | Giảm VND                  | Giá trị VND              | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn                            |                          |                           |                           |                           |                          |                           |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*) | -                        | -                         | 9.613.736.905.517         | 8.913.736.905.517         | 700.000.000.000          | 700.000.000.000           |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                  | 3.767.323.001.931        | 3.767.323.001.931         | 2.929.542.471.818         | 3.768.943.910.939         | 2.927.921.562.810        | 2.927.921.562.810         |
|   | <b>3.767.323.001.931</b> | <b>3.767.323.001.931</b>  | <b>12.543.279.377.335</b> | <b>12.682.680.816.456</b> | <b>3.627.921.562.810</b> | <b>3.627.921.562.810</b>  |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản vay ngắn hạn, không có tài sản đảm bảo phải trả Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam. Khoản vay có hạn mức là 2.000 tỷ VND, thời gian 12 tháng, lãi suất theo từng lần giải ngân (năm 2016: từ 3%/năm đến 5,2%/năm) và mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh xăng dầu.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

| Chi tiêu  | Số đầu năm                |                           | Phát sinh trong năm       |                           | Số cuối năm               |                           |
|---|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|   | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ     | Tăng                      | Giảm                      | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ     |
|   | VND                       | VND                       | VND                       | VND                       | VND                       | VND                       |
| Vay dài hạn   | 18.307.823.109.162        | 18.307.823.109.162        | 3.167.882.282.308         | 6.764.401.248.124         | 14.711.304.143.346        | 14.711.304.143.346        |
|   | <b>18.307.823.109.162</b> | <b>18.307.823.109.162</b> | <b>3.167.882.282.308</b>  | <b>6.764.401.248.124</b>  | <b>14.711.304.143.346</b> | <b>14.711.304.143.346</b> |
|   | Số cuối năm               |                           | Số đầu năm                |                           |                           |                           |
|   | VND                       | VND                       | VND                       | VND                       | VND                       | VND                       |
|   | Nợ gốc                    | Nợ dài hạn đến hạn trả    | Nợ phải trả sau 12 tháng  | Nợ gốc                    | Nợ dài hạn đến hạn trả    | Nợ phải trả sau 12 tháng  |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi        | 12.306.333.440.228        | 1.893.393.920.228         | 10.412.939.520.000        | 14.030.980.600.000        | 1.870.893.200.000         | 12.160.067.400.000        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                        | 1.776.380.382.000         | 710.552.152.800           | 1.065.828.229.200         | 2.457.378.318.938         | 702.108.091.125           | 1.755.270.227.813         |
| Ngân hàng BNP Paribas                                       | 219.455.371.802           | 219.455.371.802           | -                         | 650.542.223.655           | 433.694.817.117           | 216.847.406.538           |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                             | 338.460.921.336           | 33.846.090.000            | 304.614.831.336           | 338.460.921.336           | -                         | 338.460.921.336           |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                                     | 70.674.027.980            | 70.674.027.980            | -                         | 139.668.109.344           | 69.833.957.800            | 69.834.151.544            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                         | -                         | -                         | -                         | 548.857.600.000           | 548.857.600.000           | -                         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | -                         | -                         | -                         | 141.935.335.889           | 141.935.335.889           | -                         |
|   | <b>14.711.304.143.346</b> | <b>2.927.921.562.810</b>  | <b>11.783.382.580.536</b> | <b>18.307.823.109.162</b> | <b>3.767.323.001.931</b>  | <b>14.540.500.107.231</b> |

Các khoản vay dài hạn của Công ty được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong năm là từ 6,6%/năm đến 7,4%/năm đối với đồng Việt Nam và từ 2%/năm đến 3,69%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | <u>VND</u>                | <u>VND</u>                |
| Vay bằng USD  | 14.372.843.222.010        | 17.899.112.187.826        |
| Vay bằng VND  | 338.460.921.336           | 408.710.921.336           |
|   | <b>14.711.304.143.346</b> | <b>18.307.823.109.162</b> |
|   | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|   | <u>VND</u>                | <u>VND</u>                |
| Vay có bảo lãnh của bên thứ 3<br>(Tập đoàn, Bộ Tài chính) | 1.995.835.753.802         | 3.656.778.142.593         |
| Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty                   | -                         | 141.935.335.889           |
| Vay tín chấp  | 12.715.468.389.544        | 14.509.109.630.680        |
|   | <b>14.711.304.143.346</b> | <b>18.307.823.109.162</b> |
|   | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|   | <u>VND</u>                | <u>VND</u>                |
| Vay theo lãi suất thả nổi                                 | 2.404.970.702.891         | 3.938.381.587.826         |
| Vay theo lãi suất cố định                                 | 12.306.333.440.455        | 14.369.441.521.336        |
|   | <b>14.711.304.143.346</b> | <b>18.307.823.109.162</b> |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|   | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | <u>VND</u>                | <u>VND</u>                |
| Trong vòng một năm  | 2.927.921.563.580         | 3.767.323.001.931         |
| Trong năm thứ hai   | 2.671.638.257.067         | 2.893.528.941.340         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm   | 6.238.534.389.202         | 6.868.918.289.489         |
| Sau năm năm   | 2.873.209.934.267         | 4.778.052.876.402         |
|   | <b>14.711.304.144.116</b> | <b>18.307.823.109.162</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 2.927.921.563.580         | 3.767.323.001.931         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>   | <b>11.783.382.580.536</b> | <b>14.540.500.107.231</b> |

## **22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Lộc hóa dầu Dung Quất theo kế hoạch sửa chữa lớn của Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

**23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

|                      | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND       |
|----------------------|--------------------------|------------------------|
| Số đầu năm           | 643.127.942.999          | 9.022.861.131          |
| Trích thêm trong năm | 545.000.000.000          | 640.000.000.000        |
| Chi quỹ trong năm    | (2.412.152.202)          | (5.894.918.132)        |
| <b>Số cuối năm</b>   | <b>1.185.715.790.797</b> | <b>643.127.942.999</b> |

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Công<br>VND               |
|--|----------------------------------|---------------------------------|---|---------------------------|
| Số đầu năm trước<br>(Trình bày lại)  | 28.146.351.709.039               | 63.722.560.596                  | (697.521.201.615)                           | 27.512.553.068.020        |
| Góp vốn trong năm  | 455.646.091.417                  | -                               | -   | 455.646.091.417           |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm   | -                                | -                               | 6.169.666.810.293                           | 6.169.666.810.293         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | -                                | -                               | (119.280.000.000)                           | (119.280.000.000)         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển  | -                                | 1.487.000.000.000               | (1.487.000.000.000)                         | -                         |
| Nộp lợi nhuận về Tập đoàn  | -                                | -                               | (2.500.000.000.000)                         | (2.500.000.000.000)       |
| <b>Số đầu năm nay<br/>(Trình bày lại)</b>  | <b>28.601.997.800.456</b>        | <b>1.550.722.560.596</b>        | <b>1.365.865.608.678</b>                    | <b>31.518.585.969.730</b> |
| Góp vốn trong năm (i)  | 713.355.519.804                  | -                               | -   | 713.355.519.804           |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm   | -                                | -                               | 4.492.179.942.322                           | 4.492.179.942.322         |
| Nộp lợi nhuận năm 2015 về Tập đoàn   | -                                | -                               | (852.265.798.943)                           | (852.265.798.943)         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi bổ sung từ<br>lợi nhuận năm 2015                  | -                                | -                               | (10.000.000)                                | (10.000.000)              |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận<br>năm 2015 bổ sung theo Thanh tra thuế | -                                | 167.439.975.409                 | (167.439.975.409)                           | -                         |
| Lợi nhuận năm 2015 bổ sung phải nộp về<br>Tập đoàn theo Thanh tra thuế           | -                                | -                               | (390.693.275.954)                           | (390.693.275.954)         |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)   | -                                | -                               | (119.610.000.000)                           | (119.610.000.000)         |
| Tạm trích quỹ đầu tư phát triển (ii)   | -                                | 1.334.000.000.000               | (1.334.000.000.000)                         | -                         |
| Tạm trích lợi nhuận năm 2016 phải nộp về<br>Tập đoàn (ii)                        | -                                | -                               | (2.994.026.500.694)                         | (2.994.026.500.694)       |
| <b>Số cuối năm nay</b>   | <b>29.315.353.320.260</b>        | <b>3.052.162.536.005</b>        | <b>-</b>                                    | <b>32.367.515.856.265</b> |

(i) Trong năm 2016, Công ty nhận góp vốn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bằng tiền là 713.355.519.804 VND.

(ii) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trích lập các quỹ trên là phù hợp với quy định hiện hành và sẽ điều chỉnh sau khi phân phối lợi nhuận cuối cùng được Tập đoàn phê duyệt.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 04 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 35.008.973.765.754 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam góp với số tiền là 29.315.353.320.260 VND, số vốn điều lệ chưa góp là 5.693.620.445.494 VND.



**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                          | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |                    |                   |
| Đô la Mỹ (USD)           | 326.337,88         | 502.187,78        |
| Euro (EUR)               | 2,16               | 3.065,66          |

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>          |
|--|---------------------------|---------------------------|
|  | <u>VND</u>                | <u>VND</u>                |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>73.598.254.470.809</b> | <b>95.064.026.604.166</b> |
| - Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem Thuyết minh số 34) | 20.689.859.282.916        | 24.150.970.163.367        |
| Doanh thu Diesel DO  | 26.779.299.624.321        | 38.657.045.139.191        |
| Doanh thu Xăng Mogas 92  | 17.470.781.916.122        | 21.411.115.676.577        |
| Doanh thu Xăng Mogas 95  | 16.060.972.740.847        | 21.649.261.040.040        |
| Doanh thu LPG  | 4.547.800.988.241         | 4.932.878.700.605         |
| Doanh thu Kerosen/Jet A1   | 3.857.385.326.850         | 2.502.339.070.424         |
| Doanh thu Polypropylene  | 3.712.335.879.154         | 4.195.170.284.036         |
| Doanh thu Dầu nhiên liệu FO  | 605.615.445.884           | 996.271.547.235           |
| Doanh thu Xăng sinh học E5   | 331.564.629.607           | 524.488.829.225           |
| Doanh thu dịch vụ cảng biển  | 127.588.990.168           | 121.865.526.574           |
| Doanh thu cấp bù Polypropylene   | 38.421.809.136            | 41.123.607.282            |
| Doanh thu Propylene  | 37.275.027.697            | -                         |
| Doanh thu dịch vụ khác   | 28.879.541.852            | 30.479.311.106            |
| Doanh thu lưu huỳnh  | 332.550.930               | 1.987.871.871             |
|  | <b>73.598.254.470.809</b> | <b>95.064.026.604.166</b> |

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                    | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>          |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                    | <u>VND</u>                | <u>(Trình bày lại)</u>    |
|                                    |                           | <u>VND</u>                |
| Giá vốn hàng bán Diesel DO         | 26.874.092.448.978        | 37.931.605.887.278        |
| Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92     | 15.357.957.545.959        | 18.171.154.747.636        |
| Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95     | 13.737.321.391.096        | 17.934.429.470.466        |
| Giá vốn hàng bán LPG               | 4.465.062.980.282         | 5.081.262.689.015         |
| Giá vốn Polypropylene              | 2.208.929.115.183         | 2.601.809.963.578         |
| Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1    | 3.499.360.843.582         | 2.297.775.493.545         |
| Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO | 1.107.101.209.110         | 1.638.589.376.040         |
| Giá vốn Xăng sinh học E5           | 302.757.148.179           | 464.124.356.333           |
| Giá vốn dịch vụ cảng biển          | 57.316.489.019            | 59.228.341.454            |
| Giá vốn hàng bán Propylene         | 22.371.451.302            | 162.767.041               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho     | (542.181.376.029)         | (1.337.023.627.336)       |
| Giá vốn khác                       | 100.971.897.004           | 204.184.278.059           |
|                                    | <b>67.191.061.143.665</b> | <b>85.047.303.743.109</b> |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>(Trình bày lại)</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|------------------------------|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 61.318.122.696.973           | 73.395.528.323.510                                       |
| Chi phí công cụ, dụng cụ         | 27.608.886.527               | 29.062.367.240   |
| Chi phí nhân công                | 514.952.267.713              | 984.989.062.552  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.439.272.767.536            | 2.334.438.305.441  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.428.256.957.772            | 2.127.086.070.470  |
| Chi phí bằng tiền khác           | 767.348.826.712              | 773.056.534.480  |
|                                  | <b>67.495.562.403.233</b>    | <b>79.644.160.663.693</b>                                |

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                        | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 668.608.719.526              | 659.357.309.558                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 258.482.987.506              | 123.767.626.082                |
| Cổ tức được chia       | 9.363.842.016                | 8.804.409.646                  |
| Lãi bán chứng khoán    | 5.029.905.000                | -                              |
|                        | <b>941.485.454.048</b>       | <b>791.929.345.286</b>         |

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay   | 605.015.986.762              | 811.589.336.700                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                 | 437.204.511.266              | 1.196.045.647.334              |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                    | 91.036.771.037               | 162.403.860.411                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng | -                            | 133.419.857.338                |
| Chi phí tài chính khác                               | 2.104.751.072                | 4.918.918.407                  |
|  | <b>1.135.362.020.137</b>     | <b>2.308.377.620.190</b>       |

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b> |                              |                                |
| Chi phí nhân viên bán hàng                            | 27.900.664.419               | 50.799.472.374                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                      | 148.098.699.769              | 147.537.574.372                |
| Chi phí vận chuyển bán sản phẩm                       | 336.492.681.471              | 336.838.384.584                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                             | 89.301.406.196               | 48.620.950.799                 |
| Chi phí bán hàng xăng sinh học E5                     | 3.068.520.000                | 3.067.789.090                  |
| Chi phí bằng tiền khác                                | 10.525.345.743               | 6.856.459.506                  |
|   | <b>615.387.317.598</b>       | <b>593.720.630.725</b>         |

C.T.I.  
 AN  
 HOI  
 20/12/2011

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|---|------------------------|-------------------------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                        |                                     |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 122,864,688,987        | 199,034,891,160                     |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 2,024,630,716          | 5,095,992,854                       |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 3,826,044,370          | 7,065,885,438                       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                  | 38,058,527,094         | 35,046,914,246                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 55,309,313,040         | 96,213,501,456                      |
| Chi phí bằng tiền khác  | 66,834,883,916         | 69,810,399,629                      |
| Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ                        | 545,000,000,000        | 640,000,000,000                     |
|   | <b>833,918,088,123</b> | <b>1,052,462,129,038</b>            |

**32. (LỖ) KHÁC**

|  | Năm nay<br>VND          | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|--|-------------------------|-------------------------------------|
| Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm                              | 14.426.827.716          | 13.908.928.635                      |
| Thu nhập từ được thưởng, bồi thường                                    | 6.625.425.563           | 8.989.836.263                       |
| Thu nhập khác  | 4.305.686.511           | 6.423.825.135                       |
| <b>Thu nhập khác</b>   | <b>25.357.939.790</b>   | <b>29.322.590.033</b>               |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán vật tư                                    | 57.576.363              | 7.545.455                           |
| Thuế bảo vệ môi trường, thu điều tiết từ các năm trước nộp bổ sung (*) | -                       | 361.578.623.785                     |
| Chi phí khác   | 35.905.777.031          | 38.494.520.446                      |
| <b>Chi phí khác</b>  | <b>35.963.353.394</b>   | <b>400.080.689.686</b>              |
| <b>(Lỗ) khác</b>   | <b>(10.605.413.604)</b> | <b>(370.758.099.653)</b>            |

(\*) Theo Công văn số 3496/BTC-CST ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thu điều tiết và thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm dầu DCO của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, sản phẩm dầu DCO sử dụng làm nhiên liệu cho việc đốt phục vụ phân xưởng điện, cung cấp năng lượng phụ trợ cho các dây chuyền sản xuất của Nhà máy thì được xác định là tiêu dùng nội bộ nên thuộc đối tượng thu điều tiết và đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Thuế bảo vệ môi trường, Quyết định số 2286/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Do đó, Công ty đã tính toán thuế bảo vệ môi trường, thu điều tiết từ năm 2012 đến năm 2014 và ghi nhận bổ sung vào chi phí khác trong năm 2015.

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|---|------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 261.225.999.408        | 313.666.916.444                     |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                      | <b>261.225.999.408</b> | <b>313.666.916.444</b>              |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|   | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|---|--------------------------|-------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                         | <b>4.753.405.941.730</b> | <b>6.483.333.726.737</b>            |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                   |                          |                                     |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>                | 12.982.759.648           | 36.401.759.232                      |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>  | 168.379.423.152          | 229.831.648.738                     |
| Chuyển lỗ các năm trước                             | -                        | (757.545.407.570)                   |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                           | <b>4.908.802.605.234</b> | <b>5.919.218.208.673</b>            |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi</i>               | 4.803.563.477.594        | 5.815.065.232.139                   |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>         | 105.239.127.640          | 104.152.976.534                     |
| Thuế suất ưu đãi                                    | 5%                       | 5%                                  |
| Thuế suất thông thường                              | 20%                      | 22%                                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 261.225.999.408          | 313.666.916.444                     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>261.225.999.408</b>   | <b>313.666.916.444</b>              |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

#### 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

| Bên liên quan  | Mối quan hệ           |
|--|-----------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                              | Chủ sở hữu            |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí              | Công ty con           |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung | Công ty con           |
| Các công ty khác                                       | Công ty cùng Tập đoàn |

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:*

|  | Năm nay<br>VND            | Năm trước<br>VND          |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  |                           |                           |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV   | 16.288.247.546.755        | 19.057.813.595.699        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung                                      | 1.053.422.048.324         | 834.026.207.315           |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam   | 893.218.097.132           | 989.026.866.034           |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc   | 847.263.306.035           | 1.035.048.555.962         |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí  | 677.131.400.058           | 809.594.496.714           |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí   | 394.508.452.484           | 441.894.434.071           |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí  | 377.466.422.766           | 389.268.170.613           |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Chi nhánh Quảng Ngãi                                | 90.826.697.076            | 87.572.803.771            |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  | 38.421.809.136            | 41.552.178.711            |
| Trường Cao đẳng Nghề dầu khí   | 18.833.015.307            | 27.261.289.583            |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí  | 6.594.108.677             | -                         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt   | 3.010.440.419             | 3.739.314.029             |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí Miền Trung  | 332.550.930               | 1.987.871.871             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC  | 420.678.951               | 949.178.001               |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam  | 162.708.866               | 168.767.151               |
| Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí  | -                         | 429.823.500.329           |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | -                         | 941.995.523               |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau  | -                         | 300.937.990               |
|  | <b>20.689.859.282.916</b> | <b>24.150.970.163.367</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

|  | Năm nay<br>VND            | Năm trước<br>VND          |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>  |                           |                           |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV   | 37.159.196.002.451        | 43.553.173.452.526        |
| Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí   | 2.769.751.405.001         | 1.687.714.998.968         |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí   | 1.126.387.923.661         | 1.111.714.872.545         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế   | 318.183.222.396           | 319.610.546.340           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi   | 284.664.929.006           | 198.096.599.861           |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI  | 201.743.154.789           | 202.306.833.570           |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí  | 168.471.999.193           | 145.658.046.884           |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí   | 109.387.986.560           | 81.265.875.685            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương  | 87.628.259.281            | 78.627.474.827            |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí   | 56.740.703.508            | 60.573.071.193            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu  | 34.570.830.675            | 21.825.314.167            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam  | 31.257.906.801            | 32.544.178.260            |
| Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam   | 16.745.513.960            | -                         |
| Công ty Bảo hiểm Dầu khí PVI - Khu vực Nam Trung Bộ  | 25.081.438.692            | 26.842.549.244            |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam  | 14.094.680.750            | 13.870.593.547            |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD   | 3.822.870.000             | 3.812.425.000             |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ                      | 4.636.325.000             | 2.143.240.000             |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | 4.004.870.287             | 1.414.850.487             |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển An toàn và Môi trường Dầu khí | 2.981.001.054             | 362.355.455               |
| Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung   | 2.471.418.900             | 445.320.455               |
| Công ty CP Giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy dầu khí Việt Nam PV EIC                      | 2.148.900.000             | 2.002.209.767             |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương   | 2.103.868.620             | 1.315.194.550             |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung   | 2.009.310.191             | 1.237.348.546             |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung  | 1.970.665.800             | 14.923.027.120            |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần   | 1.942.287.549             | 5.225.779.525             |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung  | 1.812.824.062             | 1.806.098.920             |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil   | 1.593.286.621             | 11.819.302.455            |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  | 1.569.657.538             | 1.505.968.667             |
| Trường Đại học Dầu khí Việt Nam  | 1.373.178.437             | 1.493.584.185             |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD   | 1.358.339.492             | -                         |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí              | 516.811.721               | 5.101.219.639             |
| Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội   | 823.783.000               | 339.295.715               |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam Miền Trung   | 623.466.000               | 635.436.000               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long   | 404.741.500               | 249.820.000               |
| Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam                                       | 329.014.000               | 1.504.980.000             |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC  | 316.400.000               | -                         |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí  | 250.000.000               | 561.900.000               |
| Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh                         | 234.099.504               | -                         |
| Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí   | 200.000.000               | 29.942.432.392            |
| Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô   | 23.925.796                | -                         |
| Chi nhánh Viện Dầu khí - Trung tâm Đào tạo và Thông tin Dầu khí                                    | 16.590.909                | 495.000.000               |
| Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Thăng Long  | 11.064.850                | 93.010.846                |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí  | -                         | 17.227.838.244            |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng   | -                         | 3.345.454.545             |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc  | -                         | 1.198.752.000             |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam   | -                         | 436.629.414               |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Lưu trữ Dầu khí  | -                         | 230.872.015               |
| Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn  | -                         | 41.200.000                |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí   | -                         | 29.700.000                |
|  | <b>42.443.454.657.555</b> | <b>47.644.764.653.559</b> |

II/C  
 IAC  
 D  
 V  
 H  
 H  
 T.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Nhận vốn góp</b>                                    |                      |                      |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                              | 713.355.519.804      | 455.646.091.417      |
| <b>Góp vốn</b>   |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 4.245.320.000        | 138.900.000.000      |
| <b>Nhận bồi thường</b>                                 |                      |                      |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                              | 6.487.348.725        | 21.332.272.712       |
| <b>Nộp lợi nhuận</b>                                   |                      |                      |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                              | 1.552.265.798.943    | 1.800.000.000.000    |
| <b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>                  | <b>4.752.000.000</b> | <b>5.330.500.000</b> |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:**

|   | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                            |                          |                          |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV          | 1.920.281.440.206        | 1.153.455.655.476        |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc      | 244.802.495.584          | 157.969.182.368          |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam      | 241.474.485.392          | 141.782.079.717          |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí                       | 197.642.746.260          | 131.912.936.700          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | 192.628.615.204          | 271.553.275.953          |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí             | 48.336.468.185           | 71.877.799.426           |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí      | 47.584.198.747           | 105.133.150.241          |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi            | 17.998.750.227           | 11.983.020.011           |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                             | 15.741.169.058           | 20.303.257.765           |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí Việt Nam                 | 4.247.001.111            | 11.500.154.611           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt          | 868.181.342              | 920.225.177              |
| Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí   | 320.331.000              | 320.331.000              |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi            | 111.334.686              | -                        |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí Miền Trung           | 72.794.610               | 198.795.094              |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam         | 13.450.858               | 100.732.064              |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau               | -                        | 331.031.789              |
|   | <b>2.932.123.462.470</b> | <b>2.079.341.627.392</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Trả trước nhà cung cấp**

|  |                       |                    |
|--|-----------------------|--------------------|
| Viện Dầu khí Việt Nam  | 18.497.507.647        | -                  |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí   | 4.491.522.231         | -                  |
| Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh                           | 1.266.841.606         | -                  |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung  | 1.003.175.690         | -                  |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí              | 635.844.811           | 519.884.615        |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần   | 338.341.241           | -                  |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển An toàn và Môi trường Dầu khí | -                     | 457.396.300        |
|  | <b>26.233.233.226</b> | <b>977.280.915</b> |

**Phải thu khác**

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung   | 698.764              | 698.764              |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 1.772.222.222        | 967.027.775          |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng    | 737.916.667          | 715.555.553          |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                | 551.152.976          | -                    |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                  | 44.444.533           | 44.444.533           |
|  | <b>3.106.435.162</b> | <b>1.727.726.625</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

|  |                          |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Phải trả nhà cung cấp</b>   |                          |                          |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV   | 3.189.406.358.192        | 1.923.851.495.173        |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí   | 96.860.144.198           | 190.496.021.223          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi   | 30.207.543.826           | 25.849.187.363           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế   | 24.183.824.825           | 18.774.557.975           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương  | 23.832.005.184           | 2.799.766.185            |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí  | 8.658.215.463            | 10.827.703.151           |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí   | 8.195.504.898            | 26.050.081.670           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp dầu khí Vũng Tàu  | 7.758.014.917            | 7.024.489.909            |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí   | 5.634.918.214            | 21.443.851.740           |
| Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ  | 4.001.003.543            | 2.812.363.547            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung                     | 2.821.829.479            | 5.185.671.728            |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam  | 1.838.004.613            | 3.799.622.372            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long   | 1.816.967.158            | -                        |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Quản lý Dầu khí                  | 1.522.391.738            | -                        |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam  | 1.252.189.433            | -                        |
| Trường Đại học Dầu khí Việt Nam  | 1.153.178.437            | -                        |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ                      | 899.514.000              | -                        |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil   | 797.583.263              | 4.568.117.439            |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển   | 700.859.500              | 1.045.544.500            |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | 675.241.900              | 588.977.164              |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí  | 488.582.922              | 333.432.053              |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương   | 375.827.788              | 498.354.098              |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu khí Việt Nam - PV EIC               | 323.890.000              | -                        |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Miền Trung   | 218.335.630              | 183.536.800              |
| Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí  | 188.578.500              | 239.646.000              |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí  | 176.000.000              | 132.000.000              |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung   | 58.117.206               | -                        |
| Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long                               | 53.471.000               | 69.201.000               |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung  | 33.000                   | 3.261.323.890            |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí   | -                        | 348.187.561.977          |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI SunLife   | -                        | 298.448.308.944          |
| Trường Cao đẳng Nghề dầu khí   | -                        | 1.936.136.800            |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển  | -                        | 917.230.569              |
| Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí Miền Trung   | -                        | 54.549.000               |
| Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn  | -                        | 45.320.000               |
| Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long  | -                        | 8.326.214                |
| Viện Dầu khí Việt Nam  | -                        | 79.212.501               |
|  | <b>3.414.098.128.827</b> | <b>2.899.511.590.985</b> |
| <b>Phải trả khác</b>   |                          |                          |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  | 3.384.719.776.648        | 700.000.000.000          |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất  | 169.509.265.435          | 169.509.265.435          |
|  | <b>3.554.229.042.083</b> | <b>869.509.265.435</b>   |

10 / T / 0 / A / P



**35. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

***Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ***

Theo Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất giữa Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) và Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR), PV Oil sẽ đóng vai trò đầu mối cung cấp toàn bộ khối lượng dầu thô cần thiết đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật do BSR quy định để bảo đảm cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất vận hành hiệu quả, PV Oil sẽ thay mặt BSR hoặc trên cơ sở ủy thác của BSR tổ chức tham gia đấu thầu, chào hàng cạnh tranh hoặc/và đàm phán trực tiếp với nhà cung cấp để đảm bảo cung cấp dầu thô cho BSR đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Theo Hợp đồng số 120904/BSR-QBC ngày 09 tháng 4 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (O&M Contractor), Quad sẽ cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian 12 tháng với giá trị hợp đồng dự kiến là 12.399.840 USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết. Đến ngày 16 tháng 12 năm 2015, 2 bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 06 và ngày 30 tháng 4 năm 2016, 2 bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 07, gia hạn Hợp đồng số 120904/BSR-QBC thêm 24 tháng kể từ ngày kết thúc Phụ lục hợp đồng số 05 với giá trị hợp đồng dự kiến là 11.136.767 USD, phụ lục hợp đồng số 07 có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2016.

***Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất***

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam-Công ty TNHH MTV (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (Vinapco), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)..., trong năm 2016, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thu điều tiết, các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước tương đương xăng dầu nhập khẩu.

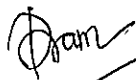
***Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất***

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với qui mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70 %. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang ở giai đoạn lập thiết kế tổng thể FEED cho dự án.

1/5/17  
Khai  
1/5/17

**36. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết số 2665/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết liên quan đến việc cổ phần hóa doanh nghiệp.

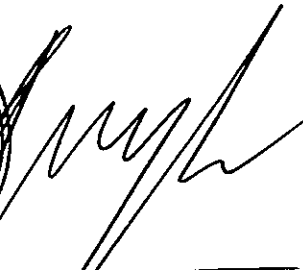
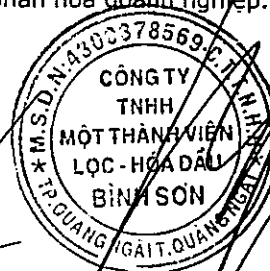


**Lê Thị Hồng Trâm**  
**Người lập biểu**

*Ngày 17 tháng 3 năm 2017*



**Phạm Xuân Quang**  
**Kế toán trưởng**



**Trần Ngọc Nguyễn**  
**Tổng Giám đốc**

H H H